TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:06/2019/HNGĐ-PT
Ngày 12/3/2019.
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, nợ, hủy HĐ tặng cho quyền sử dụng đất, hủy trang 4 GCNQSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Huy Hiểu**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Chất** và bà **Vũ Thị Yến**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Thành –** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Hiệp** – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở, TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 10/2019/TLPT - HNGĐ ngày 16/01/2019 do bản án Hôn nhân gia đình số 29/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2019 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Lệ T, sinh năm 1980

Nơi cư trú: thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1976

Nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1940

Nơi cư trú: thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

2. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982 (chị H ủy quyền cho anh D) (vắng mặt)

Đều cư trú tại: thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương.

3. UBND huyện C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc T – Chủ tịch UBND huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Xuân L – Trưởng phòng TN&MT huyện Cẩm G. (vắng mặt)

Địa chỉ: thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

4. Văn phòng Công chứng C.

Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Tiến Q – Trưởng Văn phòng công chứng. (vắng mặt)

Địa chỉ: thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Lệ T và anh Nguyễn Văn D đều thống nhất trình bày anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã T vào năm 2000, đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính tình, bất đồng trong cách làm ăn kinh tế, không tin tưởng nhau, không chia sẻ được với nhau những khó khăn dẫn đến cuộc sống vợ chồng nhiều áp lực, căng thẳng, không ai quan tâm đến ai. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2016 đến nay. Gia đình cũng can thiệp nhưng mâu thuẫn không được cải thiện. Chị T xin ly hôn, anh D nhất trí ly hôn chị.

- Về con chung: Anh chị thống nhất trình bày anh chị có 02 con chung là Nguyễn Quỳnh T, sinh ngày 15/6/2001 và Nguyễn Khánh D, sinh ngày 23/11/2002 khi anh chị ly hôn các con chung sẽ do anh Nguyễn Văn D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì hiện nay các con vẫn đang sinh sống cùng anh D. Anh D yêu cầu chị T cấp dưỡng 1.500.000đ một tháng đối với 02 con (mỗi con là 750.000đ), chị T không nhất trí vì chị xác định hiện nay chị không có việc làm ổn định, kinh tế không có, bản thân bệnh tật vẫn phải sống phụ thuộc vào bố mẹ nên chị không có điều kiện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung: Chị T và anh D thống nhất các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà 02 tầng (diện tích tầng 01 là 51,38m^2; diện tích tầng 02 là 37,28m^2); phần chống nóng mái tôn tầng 02 là 16,89m^2. Tổng giá trị = 185.432.000đ. Lán tầng 01 trước nhà diện tích 15,91m^2 = 6.375.000đ. Công trình phụ nhà tắm, bếp, vệ sinh, bể nước diện tích 22,79m^2 = 36.277.000đ. Nhà trọ diện tích 76,4m^2 = 70.442.000đ. 01 xe ô tô nhãn hiệu FordTransit BKS 29B – 08879 = 130.000.000đ. Anh D lấy lại toàn bộ những tài sản trên và có trách nhiệm thanh toán một nửa giá trị cho chị T là 214.263.000đ.

Ngoài các tài sản chị T và anh D thống nhất còn tài sản là thửa đất 253 - 1, tờ bản đồ số 09, diện tích 155m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn D. Chị T đề nghị chia đôi tài sản này và chị được hưởng giá trị bằng tiền. Anh D trình bay không đồng ý với yêu cầu của chị T vì trước đây thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ anh để lại, sau đó tặng cho anh, có thời gian anh đã sát nhập diện tích đất này vào làm tài sản chung của vợ chồng nhưng sau đó chị T đã làm thủ tục tặng cho anh nên hiện nay thửa đất này là của một mình anh chị T không có quyền lợi gì đối với thửa đất này.

- Về nợ:

+ Khoản nợ thứ nhất chị T và anh D thống nhất trình bày vợ chồng có khoản nợ chung 200 triệu đồng vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án anh D đã thanh toán xong với Ngân hàng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này anh chị không thỏa thuận được, anh sẽ làm đơn khởi kiện thành vụ án khác.

+ Khoản nợ thứ hai anh D khai vợ chồng có vay của mẹ anh là bà Nguyễn Thị L số tiền 165 triệu đồng mục đích để xây nhà và mua ô tô khi vay vì là quan hệ ruột thit nên hai bên không lập văn bản. Chị T không nhất trí với ý kiến trình bày của anh D và xác định vợ chồng có mua ô tô và xây nhà nhưng không phải bằng tiền vay của bà L. Bà Nguyễn Thị L trình bày xác định có cho vợ chồng anh D chị T vay số tiền là 165 triệu đồng, anh chị vay tổng cộng 03 lần, mỗi lần vay đều trao đổi bằng miệng không có văn bản giấy tờ vay mượn và cũng không có ai chứng kiến việc trao đổi vay cũng như đưa tiền cho vay.

- Ngoài ra chị Trịnh Lệ T còn yêu cầu tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/11/2012 và hủy trang 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn D: Căn cứ chị đề nghị Tòa án hủy hai văn bản trên là: Chị xác định những chữ ký trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 253-1, tờ bản đồ số 09 diện tích 155m^2 tại Q là chữ ký và chữ viết của chị. Tuy nhiên khi chị ký và chị viết chị không biết đó là hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ chị sang anh D. Chị và anh D chỉ trao đổi với nhau về việc làm thủ tục sang tên nhà đất cho con trai Nguyễn Khánh D nên khi anh đưa giấy tờ cho chị ký, chị chỉ biết ký vào đó mà không đọc lại, chị chỉ thấy trong phần giấy tờ chị ký có ghi đại diện bên A và đại diện bên B, ngoài ra không đọc nội dung gì khác. Thời điểm chị ký hợp đồng tặng cho, chị không ký tại văn phòng công chứng mà chị ký một phần tại nhà chị, một phần tại nhà ai chị không biết vì anh D chở chị đi. Khi chị ký thấy có hai người lạ ở đó, họ là ai chị không biết, chị không nhớ mặt bởi hôm đó trời tối, nhà nơi chị ký chỉ thắp đèn dầu không có điện. Sau này thủ tục sang tên quyền sử dụng đất như thế nào, chị không nắm được. Đến năm 2016 chị làm đơn ly hôn và có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, chị mới biết thửa đất mang tên chị và anh D đã được chuyển sang cho anh D từ ngày 18/12/2012. Chị xác định toàn bộ thủ tục trên chị không biết, chị bị lừa dối để ký các giấy tờ tặng cho đất đó.

Anh Nguyễn Văn D và đại diện Văn phòng công chứng C và đại diện UBND huyện C đều trình bày việc tặng cho giữa chị T và anh D, việc lập hợp đồng và công chứng cũng như nội dung trang 04 thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn D đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nên anh D, Văn phòng công chứng C, UBND huyện C đều đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29 ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng đã áp dụng các Điều 33, 37, 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 465, 466, 467 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1

Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 107 Luật nhà ở năm 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1].*Về quan hệ vợ chồng*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trịnh Lệ T và anh Nguyễn Văn D.

[2]. *Về con chung:* Giao con Nguyễn Quỳnh T, sinh ngày 15/6/2001 và Nguyễn Khánh D, sinh ngày 23/11/2002 cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc chị Trịnh Lệ T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh Nguyễn Văn D là 1.500.000đ/tháng/02 con (Mỗi con là 750.000đ một tháng), kể từ tháng 12/2018 đến khi con thành niên.

Chị Trịnh Lệ T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3]. *Về tài sản chung:*

3.1. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Lệ T: Đề nghị xác định thửa đất 253 -1, tờ bản đồ số 09, diện tích 155m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn D ở thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương là tài sản chung vợ chồng.

3.2. Tài sản chung của chị T và anh D có tổng giá trị: 428.526.000đ.

- Giao cho anh Nguyễn Văn D được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt 01 nhà 02 tầng (diện tích tầng 01 là 51,38m^2; diện tích tầng 02 là 37,28m^2); phần chống nóng mái tôn tầng 02 là 16,89m^2. Tổng giá trị = 185.432.000đ. Lán tầng 01 trước nhà diện tích 15,91m^2 = 6.375.000đ. Công trình phụ nhà tắm, bếp, vệ sinh, bể nước diện tích 22,79m^2 = 36.277.000đ. Nhà trọ diện tích 76,4m^2 = 70.442.000đ. 01 xe ô tô nhãn hiệu FordTransit BKS 29B – 08879 = 130.000.000đ.

- Anh Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Trịnh Lệ T số tiền 214.263.000đ.

[4]. Về nợ:

Xử buộc anh Nguyễn Văn D phải có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị , sinh năm 1940, địa chỉ thôn Q, xã Tân T, huyện C, tỉnh Hải Dương số tiền 165.000.000đ.

[5]. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Lệ T về việc đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1603/2012 lập ngày 23/11/2012 được công chứng tại Văn phòng công chứng C.

[6]. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Lệ T về việc đề nghị Tòa án hủy trang 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 432231 của UBND huyện C, tỉnh Hải Dương cấp mang tên anh Nguyễn Văn D ngày 18/12/2012.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xác định khoản nợ 165 triệu đồng là nợ chung của vợ chồng anh D chị T và buộc anh chị có trách nhiệm trả cho bà mỗi người một nửa số tiền trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà khẳng định việc cho vợ chồng anh D chị T vay số tiền 165 triệu đồng để xây nhà và mua ô tô là có thật, do là quan hệ ruột thịt nên khi vay chỉ trao đổi bằng miệng chứ không lập thành văn bản nên bà không có tài liệu để chứng minh với tòa án. Bà đề nghị tòa án xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm cho rằng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án trên cơ sở phân tích nhận định đánh giá của tòa án cấp sơ thẩm, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đại diện VKSND tỉnh Hải Dương nhận định bà L kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của bà L không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định nên được công nhận là kháng cáo hợp lệ.

[2] Xem xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị L thì thấy:

Bà L trình bày có cho vợ chồng anh Dương chị T vay tổng số tiền là 165 triệu đồng để xây nhà và mua ô tô vào khoảng năm 2015 và vay làm 03 lần: Lần 1: khoảng tháng 4/2014 anh D hỏi vay bà số tiền 30.000.000đ, bà đồng ý và đưa tiền cho anh D. Sau đó vài ngày chị T lại hỏi vay số tiền 10.000.000đ, bà đồng ý và đưa tiền cho chị T. Lần 2: khoảng tháng 5/2015 anh D hỏi vay bà số tiền 100.000.000đ để mua xe ô tô, bà đồng ý và đưa số tiền trên cho anh D. Lần 3: khoảng tháng 9/2016 anh D tiếp tục hỏi vay bà số tiền 25.000.000đ để trả nợ chung của vợ chồng, bà đồng ý cho vay và đưa tiền cho anh D nhận. việc cho vay tiền chỉ trao đổi bằng miệng, không có văn bản và không có người chứng kiến. Tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm bà L tuy không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, chỉ có anh D thừa nhận có vay của bà L khoản tiền trên để xây nhà và mua ô tô còn chị T không thừa nhận, chị T chỉ thừa nhận có một lần nhận tiền của bà L nhưng sau đó chị đã đưa cho anh D và không biết anh D dùng vào mục đích gì. Xong tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng bản án của tòa án cấp sơ thẩm công nhận tài sản gồm 01 nhà 02 tầng và 01 xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng anh D chị T để chia nhưng lại quyết định buộc một mình anh D phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà L số tiền 165 triệu đồng

căn cứ vào việc anh D nhận có vay số tiền này của bà L còn chị T không thừa nhận là chưa khách quan và toàn diện vì căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, lời khai của anh D chị T thể hiện việc vay mượn diễn ra vào năm 2015 trùng với thời gian anh D chị T làm nhà, mua ô tô, vay tiền của ngân hàng. Anh D trình bày vay tiền để làm nhà và mua ô tô, qua xác minh đủ cơ sở xác định đây là những việc có thật và mục đích vay để phát triển kinh tế gia đình cùng như nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình đó là có chỗ ở khang trang hơn, mặt khác anh D đã thanh toán trả nợ ngân hàng trong khi đó chị T không đóng góp tiền để trả nợ chung của vợ chồng. Chị T không thừa nhận số tiền vay của bà L nhưng cũng không đưa ra được căn cứ để chứng minh anh D dùng số tiền trên vào mục đích cá nhân. Theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình thì số tiền vay này phải được xác định là nợ chung của vợ chồng và anh D chị T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L như vậy mới bảo đảm tính khách quan và quyền lợi cho các đương sự.

Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà L là có cơ sở nên cần được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc vợ chồng anh D chị T phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 165 triệu đồng cho bà L, mỗi người trả ½ số tiền trên.

[3] Về án phí: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do bản án sơ thẩm bị sửa đổi với việc xác định khoản nợ là nợ chung vợ chồng nên tòa án sửa lại phần án phí và quyết định về án phí trả nợ đối với anh D và chị T

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Sửa bản án sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Áp dụng các Điều 33, 37, 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 465, 466, 467 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 107 Luật nhà ở năm 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Xác định số tiền 165.000.000đ do anh Nguyễn Văn D vay của bà Nguyễn Thị L là nợ chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn D và chị Trịnh Lệ T.

Buộc anh Nguyễn Văn D và chị Trịnh Lệ T phải cùng có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1940, địa chỉ thôn Q, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương số

tiền 165.000.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Mỗi người trả ½ số tiền là 82.500.000đ (Tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Anh Nguyễn Văn D phải chịu 50.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 10.713.150đ tiền án phí chia tài sản chung; (82.500.000đ x 5%) = 4.125.000đ án phí trả nợ. Tổng cộng 14.888.150đ, đối trừ với số tiền anh D đã nộp tạm ứng 2.062.500đ theo biên lai thu số 0001881 ngày 25/7/2017 tại Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng. Anh D còn phải nộp tiếp 12.825.650đ (Mười hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi đồng)

- Chị Trịnh Lệ T phải chịu 50.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000đ tiền án phí yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không được chấp nhận; án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000đ; án phí chia tài sản chung là 10.713.150đ và (82.500.000đ x 5%) = 4.125.000đ án phí trả nợ. Tổng cộng 15.288.150đ, được đối trừ 200.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/007433 ngày 17 tháng 10 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương và số tiền 12.000.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0001755 ngày 23 tháng 02 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Chị T còn phải nộp tiếp 3.088.150đ (Ba triệu không trăm tám mươi tám nghìn một trăm năm mươi đồng)

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị cấp phúc thẩm không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩn có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 12 tháng 3 năm 2019.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Cẩm Giàng.*
- *Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Huy Hiểu